

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2021/KDTM-ST
Ngày: 16-11-2021.
V/v tranh chấp về hợp đồng
mua bán vật liệu xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Nam

Ông Huỳnh Văn Phát

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 903/2019/TLST-KDTM ngày 10/12/2019 về “Tranh chấp về hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-KDTM ngày 28/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2021/QĐST-KDTM ngày 21/6/2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2021/QĐXXST-KDTM ngày 19/10/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Xây dựng T.

Trụ sở: 339/69 L, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Khôi N - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Đỗ Hòa L, sinh năm 1969 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 339/69 L, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số: 30/UQ-TMT ngày 30/9/2019)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư C. (Vắng mặt)

Trụ sở: 37 Đ, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

1. Ông Nguyễn Đình L - Giám đốc (Vắng mặt)

2. Ông Lê Đăng M - Chủ tịch Hội đồng quản trị. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ liên lạc: 37 D, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Xây dựng T (người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Đỗ Hòa L) trình bày:

Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu xây dựng T (viết tắt là Công ty T) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư C (viết tắt là Công ty C) tại Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Đình L - Giám đốc đại diện. Thực hiện hợp đồng, Công ty T cung cấp xi măng, sắt thép và các loại vật liệu khác cho Công ty 415 đến công trình Gói thầu CW2 - Xây dựng đoạn tuyến Km 26+275 đến Km 53+279 tại Ấp Đ, Xã T, Huyện T, Tỉnh TG, thuộc dự án tuyến LTè - RS.

Theo đó, về trách nhiệm cung cấp hàng hóa, Công ty T đã thực hiện đầy đủ, giao hàng đúng quy cách, phẩm chất, số lượng, tiến độ và giao các chứng từ có liên quan cho Công ty C theo trình tự như hợp đồng đã ký kết:

- Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018: 14.683.190.915 đồng.
- Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019: 638.128.400 đồng.
- Tổng nợ: 15.321.319.315 đồng.

Công ty T đã nhiều lần gửi văn bản nhưng Công ty C không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Sau đó, giữa hai bên đã lập Bảng đối chiếu xác nhận công nợ từ ngày 01/11/2018 đến ngày 26/12/2018 với số tiền nợ 5.006.597.900 đồng. Tuy nhiên, Công ty C vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TMT, dẫn đến hết ngày 30/9/2019 Công ty 415 còn nợ Công ty T số tiền nợ 5.267.286.300 đồng, trong đó:

- Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018: 4.629.157.900 đồng.
- Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019: 638.128.400 đồng.

Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty C thanh toán tổng số nợ là 5.919.377.905 đồng, trong đó nợ gốc là 5.267.286.300 đồng và tiền lãi chậm thanh toán (tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày 30/9/2019 trên số tiền đến hạn thanh toán với lãi suất 0.75%/tháng) là 652.091.605 đồng.

Ngày 11/11/2021, Công ty T có đơn bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2019, Công ty T khởi kiện Công ty C, trụ sở 37 D, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung: Yêu cầu Công ty 415 thanh toán cho Công ty T tổng số tiền nợ là: 5.919.377.905 đồng, trong đó nợ gốc là: 5.267.286.300 đồng và lãi suất chậm thanh toán: 652.091.605 đồng (lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận là 0.75%/tháng, tạm tính từ ngày 16/05/2018 đến ngày 30/09/2019 trên số tiền đến hạn thanh toán).

Tuy nhiên, qua kiểm tra lại các hóa đơn, chứng từ giao dịch chuyển khoản giữa hai công ty và số tiền mà Công ty C đã trả có thay đổi, do đó Công ty T bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019 được ký kết giữa Công ty T và Công ty C tại Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Đình L - Giám đốc đại diện. Thực hiện hợp đồng, Công ty T cung cấp xi măng, sắt thép và các loại vật liệu khác cho Công ty 415 đến công trình Gói thầu CW2 - Xây dựng đoạn tuyến Km 26+275 đến Km 53+279 tại Ấp DT, Xã TT, Huyện TH, Tỉnh TG, thuộc dự án tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi. Theo đó, về trách nhiệm cung cấp hàng hóa, Công ty T đã thực hiện đầy đủ, giao hàng đúng quy cách, phẩm chất, số lượng, tiến độ và giao các chứng từ có liên quan cho Công ty 415 theo trình tự như hợp đồng đã ký kết:

- Theo Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/11/2018 đến ngày 26/12/2018, số tiền còn nợ là 5.006.597.900 đồng.

- Từ ngày 27/12/2018 đến ngày 31/10/2019 Công ty T xuất bán vật liệu cho Công ty C với phát sinh mới như sau:

+ Phát sinh nợ: 900.053.600 đồng.

+ Phát sinh có: 898.128.400 đồng.

+ Số dư cuối kỳ: 1.925.200 đồng.

Dẫn đến hết ngày 31/10/2019 Công ty C còn nợ Công ty T số tiền là:

- Số dư nợ đầu kỳ: 5.006.597.900 đồng.

- Số phát sinh nợ: 1.925.200 đồng.

- Số dư cuối kỳ: 5.008.523.100 đồng,

Như vậy tính đến 31/10/2019, tổng số tiền Công ty C nợ Công ty T là 15.321.319.315 đồng, trong đó Công ty 415 đã thanh toán cho công ty T tổng số tiền là 10.312.796.215 đồng, số tiền còn nợ là 5.008.523.100 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng đã được ký kết và tình hình công nợ thực tế giữa hai bên. Công ty T tính lãi nợ quá hạn từ ngày 16/05/2018 (ngày bắt đầu quá hạn thanh toán) đến ngày 16/11/2021 trên số nợ chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng, 9%/năm với số tiền là 1.500.672.015 đồng (theo bảng tính lãi nợ quá hạn từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/11/2021 của Công ty T)

Tổng số tiền mà Công ty C phải trả cho Công ty T tính đến ngày 16/11/2021 cả gốc và lãi là 6.509.195.115 đồng, trong đó nợ gốc là 5.008.523.100 đồng và lãi quá hạn là 1.500.672.015 đồng.

Bị đơn Công ty C (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M) quá trình xét xử và tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T là bà Nguyễn Đỗ Hòa L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn Công ty C (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M) đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với nguyên đơn Công ty T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty T khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty C thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019 về việc mua bán vật liệu xây dựng. Công ty C có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại 37 D, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét đây là tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh, là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ngày 15/11/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Đỗ Hòa L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Theo xác minh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty C có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại 37 D, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M. Theo kết quả xác minh của Công an Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty C vẫn còn hoạt động tại 37 D, Phường 9, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 20/5/2020, Công ty C có Giấy ủy quyền số: 01/GUQ-CT do ông Lê Đăng M ký ủy quyền cho ông Đặng Quốc H, tuy nhiên, phạm vi ủy quyền chỉ làm việc theo giấy triệu tập đương sự ngày 26/4/2020 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản cho Công ty C theo đúng quy định pháp luật. Công ty C (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M) đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn Công ty C (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M) nhưng Công ty C (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đình L và ông Lê Đăng M) không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản bác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ

và vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] Nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 5.008.523.100 đồng:

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019 về việc mua bán vật liệu xây dựng giữa Công ty T và Công ty C, thực hiện hợp đồng Công ty T cung cấp xi măng, sắt thép và các loại vật liệu khác cho Công ty C đến công trình Gói thầu CW2 – Xây dựng đoạn tuyến Km 26+275 đến Km 53+279 tại Ấp ĐT, Xã TT, Huyện TH, Tỉnh TG, thuộc dự án tuyến LT - RS. Xem xét về nội dung và hình thức của hai hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 24 Luật Thương mại 2005, nên có hiệu lực pháp luật.

- Từ ngày 16/4/2018 đến ngày 08/01/2019, Công ty T đã thực hiện đầy đủ, giao hàng đúng quy cách, phẩm chất, số lượng, tiến độ và giao các chứng từ có liên quan cho Công ty C theo hai hợp đồng nêu trên, cụ thể:

- + Số tiền Công ty C nợ Công ty T: 14.421.265.715 đồng;
- + Số tiền Công ty C đã thanh toán cho Công ty T: 9.414.667.815 đồng.
- + Số tiền Công ty C còn nợ Công ty T: 5.006.597.900 đồng

(Giữa Công ty T và Công ty C đã đối chiếu xác nhận công nợ với số tiền 5.006.597.900 đồng theo Bảng đối chiếu xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 26/12/2018)

- Từ ngày 16/4/2019 đến ngày 24/10/2019, Công ty T tiếp tục cung cấp bán xi măng, thép cho Công ty C, cụ thể Công ty T đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền như sau:

- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 000020 ngày 16/4/2019: 261.925.200 đồng;
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 000021 ngày 11/5/2019: 189.410.000 đồng;
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 000022 ngày 06/6/2019: 189.955.200 đồng;
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 000027 ngày 07/8/2019: 258.763.200 đồng;
- Tổng số tiền: 900.053.600 đồng (1)

+ Từ ngày 02/5/2019 đến ngày 24/10/2019, Công ty C đã thanh toán nợ cho Công ty T với tổng số tiền 898.128.400 đồng (2), cụ thể:

Ngày 02/5/2019, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 260.000.000 đồng,

Ngày 31/5/2019, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 189.410.000 đồng,

Ngày 26/6/2019, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 189.955.200 đồng,

Ngày 24/10/2019, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 258.763.200 đồng.

(Căn cứ Giấy báo có các ngày 02/5/2019, 31/5/2019, 26/6/2019 và 24/10/2019 vào sổ tài khoản 14710000387979 của Công ty T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh B)

Số nợ Công ty C còn nợ Công ty T là $(1) - (2) = 900.053.600 \text{ đồng} - 898.128.400 \text{ đồng} = 1.925.200 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền Công ty C còn nợ Công ty T từ ngày 16/5/2018 đến ngày 31/10/2019 là $5.006.597.900 \text{ đồng} + 1.925.200 \text{ đồng} = 5.008.523.100 \text{ đồng}$.

Ngày 15/11/2021 Công ty T đã có đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định lại số tiền Công ty C còn nợ Công ty T tính đến ngày 31/10/2019 là 5.008.523.100 đồng và yêu cầu Công ty C thanh toán số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 5.008.523.100 đồng. Việc chậm thanh toán của Công ty C đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn Công ty T.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/11/2021 là 1.500.672.015 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo bảng tính lãi nợ quá hạn từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/11/2021, Công ty T yêu cầu tính lãi từ ngày 16/5/2018 (ngày bắt đầu quá hạn thanh toán) đến ngày 16/11/2021 trên số nợ chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng (9%/năm), cụ thể:

- Số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ 5.006.597.900 đồng, tính từ ngày 16/5/2018 (ngày bắt đầu quá hạn thanh toán) đến ngày 16/11/2021 là 1.492.836.444 đồng (3).

- Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 16/4/2019 đến ngày 16/11/2021 là 7.835.571 đồng (4), trong đó:

- + Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 16/4/2019 đến ngày 06/9/2021 trên số tiền nợ 900.053.600 đồng là 7.464.489 đồng;

- + Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 07/9/2021 đến ngày 16/11/2021 trên số tiền nợ 1.925.200 đồng là 371.082 đồng.

Tổng số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/11/2021: $(3) + (4) = 1.492.836.444 \text{ đồng} + 7.835.571 \text{ đồng} = 1.500.672.015 \text{ đồng}$.

Theo khoản 1 mục VII của Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 và Điều V của Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019, giữa Công ty T và Công ty C thỏa thuận: “Vào mỗi cuối tháng, hai bên cùng tiến hành làm “Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ” để xác nhận số dư nợ, lãi quá hạn thanh toán và các điều khoản phát sinh khác (nếu có). Biên bản này làm cơ sở cho những đợt thanh toán tiếp theo hoặc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp (nếu có). Việc xác nhận bởi bên B phải thực hiện xong trước ngày 20 của tháng sau. Nếu quá thời hạn trên, bên B không xác nhận công nợ theo như thỏa thuận thì xem như chấp nhận các số liệu do bên A đưa ra”. Như vậy, giữa Công ty T và Công ty C có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán nhưng thỏa thuận chưa rõ về mức lãi suất quá hạn thanh toán. Trường hợp này, Công ty T được quyền yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và đơn bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện, Công ty T chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng (9%/năm), là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, là có lợi cho Công ty C.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán trên là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/11/2021 là 1.500.672.015 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty C phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 114.509.195 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty T không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 56.960.000 đồng theo biên lai thu số 0042391 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T.

Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T số tiền mua xi măng, thép còn nợ là 5.008.523.100 đồng (năm tỷ không trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi ba nghìn một trăm đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày

16/11/2021 là 1.500.672.015 đồng (một tỷ năm trăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn không trăm mười lăm đồng) phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2018/HĐNT ngày 09/04/2018 về việc mua bán vật liệu xây dựng và Hợp đồng nguyên tắc số: 02/HĐNT-2019 ngày 06/05/2019 về việc mua bán vật liệu xây dựng. Tổng cộng là 6.509.195.115 đồng (sáu tỷ năm trăm lẻ chín triệu một trăm chín mươi lăm nghìn một trăm mười lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.509.195 đồng (một trăm mười bốn triệu năm trăm lẻ chín nghìn một trăm chín mươi lăm đồng).

Công ty T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí là 56.960.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0042391 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Ngọc Mỹ